CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG ***VU DANG INVESTMENT & TRADING JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 01/2026/CBTT-VĐ *No: 01/2026/CBTT-VD*	*Hưng Yên, ngày 20 tháng 01 năm 2026* *Hung Yen, January 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchanges***

1. **Tên Công ty/Name of Company: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng/ *Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: SVD
   - Địa chỉ/*Address*: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam./ *Dong Phong Industrial Zone, Dong Quan Village, Hung Yen Province, Vietnam.*
   - Điện thoại/*Tel*: 0903 022 222
   - Email: ctvudang@vudang.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:***

   Báo cáo tài chính quý IV năm 2025/ *Financial statements for the fourth quarter of 2025.*

3. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn:** https://www.vudang.vn/ **/ *This information was published on the company's website on January 20,2026, as in the link:*** *https://www.vudang.vn/*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY
TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

VŨ TUẤN PHƯƠNG

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư & Thương Mại Vũ Đăng
Ký ngày: 20/1/2026 18:03:42

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05-06
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07-08
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 6 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Mã chứng khoán: SVD.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Sản xuất và kinh doanh bông, sợi; và kinh doanh thương mại vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.

Trụ sở chính: Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch	
Ông	Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà	Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Dơn	Thành viên	
Ông	Hà Quang Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 15/12/2025)

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	(bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà	Đoàn Thị Vui	Trưởng ban	(miễn nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà	Phạm Thị Phượng	Thành viên	
Ông	Bùi Đình Tiện	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà	Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính:

Ông Vũ Tuấn Phương Tổng Giám đốc

4. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính (*đính kèm*) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, tuân thủ với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Công ty

M.S.D.N: 0600986828 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
H. ĐÔNG HƯNG - T. THÁI BÌNH

.....

Lê Thị Vân Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**125,432,132,600**	**130,605,880,688**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**10,264,663,171**	**6,100,032,634**
1. Tiền	111		10,264,663,171	6,100,032,634
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56,327,506,528**	**75,160,272,520**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48,578,134,428	71,003,330,270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,705,329,850	4,090,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	44,042,250	66,942,250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	-	-
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**58,260,338,797**	**48,811,659,681**
1. Hàng tồn kho	141		58,260,338,797	48,811,659,681
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**579,624,104**	**533,915,853**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	579,624,104	533,915,853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**207,155,932,138**	**223,342,777,752**
I. Tài sản cố định	**220**		**165,699,298,800**	**180,845,565,758**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	165,699,298,800	180,845,565,758
- Nguyên giá	*222*		*290,343,200,347*	*289,860,157,686*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(124,643,901,547)*	*(109,014,591,928)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	*228*		*202,768,000*	*202,768,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(202,768,000)*	*(202,768,000)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**666,337,800**	**1,149,380,461**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		666,337,800	1,149,380,461
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**38,000,000,000**	**38,000,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38,000,000,000	38,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,790,295,538**	**3,347,831,533**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	2,790,295,538	3,347,831,533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**332,588,064,738**	**353,948,658,440**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**70,731,385,648**	**94,219,605,139**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70,731,385,648**	**85,982,404,288**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	1,331,257,025	6,389,893,880
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	947,367,254	3,822,175,854
3. Phải trả người lao động	314		708,645,300	761,000,600
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	50,532,545	89,081,558
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	17,735,540,468	4,999,575,000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	49,958,043,056	69,920,677,396
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**8,237,200,851**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	-	8,237,200,851
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.16**	**261,856,679,090**	**259,729,053,301**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**261,856,679,090**	**259,729,053,301**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276,059,080,000	276,059,080,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*276,059,080,000*	*276,059,080,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(156,863,636)	(156,863,636)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14,045,537,274)	(16,173,163,063)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(16,173,163,063)*	*(29,767,945,395)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*2,127,625,789*	*13,594,782,332*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**332,588,064,738**	**353,948,658,440**

Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98,457,433,467	113,789,946,990	317,200,853,038	342,459,873,057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98,457,433,467	113,789,946,990	317,200,853,038	342,459,873,057
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95,795,911,191	101,195,614,694	305,254,617,100	314,701,292,986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**2,661,522,276**	**12,594,332,296**	**11,946,235,938**	**27,758,580,071**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,187,161	1,301,403,547	4,408,314	1,361,541,185
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,188,391,991	2,274,345,469	6,106,813,179	11,696,062,293
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,188,391,991*	*2,274,345,120*	*6,106,813,179*	*11,378,039,619*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	-	2,580,000	9,266,400	16,890,607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	1,056,351,452	994,527,482	3,718,212,983	3,493,187,067
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**417,965,994**	**10,624,282,892**	**2,116,351,690**	**13,913,981,289**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	795	14,486	11,316,831	72,222
12. Chi phí khác	32	VI.7	22,312	13,393,920	42,732	59,969,780
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(21,517)**	**(13,379,434)**	**11,274,099**	**(59,897,558)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**417,944,477**	**10,610,903,458**	**2,127,625,789**	**13,854,083,731**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	259,301,399	-	259,301,399
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**417,944,477**	**10,351,602,059**	**2,127,625,789**	**13,594,782,332**

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**47**	**492**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**47**	**492**



Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**2,127,625,789**	**13,854,083,731**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	15,629,309,619	15,787,545,709
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(130,000)	(249,509)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	-	(1,300,000,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6,106,813,179	11,378,039,619
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**23,863,618,587**	**39,719,419,550**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		18,832,765,992	(14,207,704,484)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9,448,679,116)	21,539,932,247
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,750,164,713	(13,489,057,924)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		511,827,744	(1,089,058,545)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,145,362,192)	(11,512,371,035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**32,364,335,728**	**20,961,159,809**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(546,337,800)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(59,070,000,000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21,070,000,000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1,300,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**(37,246,337,800)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	106,786,228,584	105,422,981,162
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(134,986,063,775)	(149,969,602,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(28,199,835,191)**	**(44,546,621,538)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**4,164,500,537**	**(60,831,799,529)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**6,100,032,634**	**66,931,582,654**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.3	130,000	249,509
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**10,264,663,171**	**6,100,032,634**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Trần Thị Khánh Linh.
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 02 tháng 6 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Trụ sở chính: Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh bông, sợi; và kinh doanh thương mại vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 79 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 89 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025: 25.900 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất sợi bông.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:	***Thời gian khấu hao hiện hành***
Nhà xưởng, vật kiến trúc	*10 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 13 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*05 - 06 năm*
Phần mềm máy vi tính	*05 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, tiền đền bù giải phóng mặt bằng trả trước, và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí đền bù, giải phòng mặt bằng tại Nhà máy sản xuất sợi Cụm công nghiệp Đông Phong mà đơn vị tự thực hiện đền bù sẽ được bù trừ (phân bổ) vào tiền thuê đất hàng năm phải đóng cho Cơ quan Thuế cho đến khi hết giá trị cần phân bổ.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí là chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua họp Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2021.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Các ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

21. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

21. Các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có quy mô tại khu vực tỉnh Hưng Yên nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1,260,986,011	2,000,950,271
Tiền gửi ngân hàng (i)	9,003,677,160	4,099,082,363
Cộng	**10,264,663,171**	**6,100,032,634**

(i) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2025 là 200,00 USD, tương đương 5.180.000 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh trang 25.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	16,021,738,820	-	16,922,547,600	-
Công ty TNHH Bông Thái Bình	13,197,783,275	-	-	-
Các khách hàng khác	19,358,612,333	-	54,080,782,670	-
Cộng	**48,578,134,428**	**-**	**71,003,330,270**	**-**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dệt may An Nam	3,589,561,500	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Trâm	1,054,101,600	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bông sợi Hoàng Tuấn	1,949,160,000	-	-	-
Công ty TNHH Bông An Bình	757,498,750	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	355,008,000	-	4,090,000,000	-
Cộng	**7,705,329,850**	-	**4,090,000,000**	-

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu khác	44,042,250	-	66,942,250	-
Cộng	**44,042,250**	-	**66,942,250**	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37,263,187,446	-	37,988,430,027	-
Công cụ, dụng cụ	1,969,365,742	-	2,939,479,957	-
Thành phẩm	17,964,661,156	-	7,107,886,479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,063,124,453	-	775,863,218	-
Cộng	**58,260,338,797**	-	**48,811,659,681**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho hiện hữu của Công ty tại thời điểm cuối năm, hàng tồn kho hình thành trong tương lai thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (xem thuyết minh V.15).

7. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**579,624,104**	**533,915,853**
Công cụ, dụng cụ	491,166,116	425,946,379
Chi phí khác	88,457,988	107,969,474
b. Dài hạn	**2,790,295,538**	**3,347,831,533**
Công cụ, dụng cụ	406,812,628	796,471,263
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	2,383,482,910	2,551,360,270
Cộng	**3,369,919,642**	**3,881,747,386**

7. Chi phí trả trước (tiếp theo)

(i) Khoản tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/8/2017. Một phần số tiền này sẽ được giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm tại nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm Công Nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam theo Thông báo 402/TB-STC ngày 13/11/2017 của Sở Tài chính Tỉnh Thái Bình và Thông báo số 4551/TB-CT ngày 14/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Thái Bình. Số tiền còn lại với giá trị 1.252.041.000 VND sẽ được Cơ quan thuế hoàn trả sau khi kết thúc thời hạn thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 26.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá là 202.768.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
Mua sắm tài sản cố định	-	483,042,661
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	666,337,800	666,337,800
Cộng	**666,337,800**	**1,149,380,461**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn				
Công ty Điện lực Thái Bình - Điện lực Đông Hưng	262,321,191	262,321,191	475,023,207	475,023,207
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phú Hữu	193,800,000	193,800,000	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và Kỹ thuật Hoàng Ngân	137,742,331	137,742,331	137,742,331	137,742,331
Công ty TNHH Tôn Đại Lộc	653,182,415	653,182,415	1,603,182,415	1,603,182,415
Các nhà cung cấp khác	84,211,088	84,211,088	4,173,945,927	4,173,945,927
Cộng	**1,331,257,025**	**1,331,257,025**	**6,389,893,880**	**6,389,893,880**
b. Số nợ quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Công nghệ và Kỹ thuật Hoàng Ngân	137,742,331	137,742,331	137,742,331	137,742,331
Công ty TNHH Tôn Đại Lộc	653,182,415	653,182,415	1,603,182,415	1,603,182,415
Cộng	**790,924,746**	**790,924,746**	**1,740,924,746**	**1,740,924,746**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
Thuế giá trị gia tăng	3,720,456,326	2,572,816,331	5,447,460,162	845,812,495
Thuế thu nhập cá nhân	101,719,528	46,761,000	46,925,769	101,554,759
Thuế nhà đất và các loại thuế khác	-	29,053,387	29,053,387	-
Cộng	**3,822,175,854**	**2,648,630,718**	**5,523,439,318**	**947,367,254**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay phải trả	50,532,545	89,081,558
Cộng	**50,532,545**	**89,081,558**

14. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Khoản phải trả về việc thanh toán L/C cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	17,735,540,468	4,999,575,000
Cộng	**17,735,540,468**	**4,999,575,000**

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**49,958,043,056**	**49,958,043,056**	**69,920,677,396**	**69,920,677,396**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình (*)	49,958,043,056	49,958,043,056	48,674,957,084	48,674,957,084
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình	-	-	21,245,720,312	21,245,720,312
b. Dài hạn	**-**	**-**	**8,237,200,851**	**8,237,200,851**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình	-	-	8,237,200,851	8,237,200,851
Cộng	**49,958,043,056**	**49,958,043,056**	**78,157,878,247**	**78,157,878,247**

(*) Trình bày thông tin chi tiết khoản vay tại Ngân hàng như sau:

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 23/12/2025 với:
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
- Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 23/12/2025 đến ngày 15/12/2026;
- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ (trung bình 7%/năm);
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất sợi OE, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và hàng tồn kho của Công ty.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(29,767,945,395)**	**246,134,270,969**
Lợi nhuận trong năm	-	-	13,594,782,332	**13,594,782,332**
Số dư cuối năm trước	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(16,173,163,063)**	**259,729,053,301**
Số dư đầu năm nay	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(16,173,163,063)**	**259,729,053,301**
Lợi nhuận trong năm	-	-	2,127,625,789	**2,127,625,789**
Số dư cuối năm nay	**276,059,080,000**	**(156,863,636)**	**(14,045,537,274)**	**261,856,679,090**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025
Ông Huỳnh Quang Trường	4.96%	13,701,000,000	-
Ông Huỳnh Văn Quảng	15.10%	41,692,060,000	-
Ông Vũ Tuấn Phương	19.99%	55,190,600,000	55,190,600,000
Các cổ đông khác	59.94%	165,475,420,000	220,868,480,000
Cộng	**100.00%**	**276,059,080,000**	**276,059,080,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	276,059,080,000	276,059,080,000
Vốn góp đầu năm	*276,059,080,000*	*276,059,080,000*
Vốn góp cuối năm	*276,059,080,000*	*276,059,080,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	27,605,908	27,605,908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,605,908	27,605,908
Cổ phiếu phổ thông	*27,605,908*	*27,605,908*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ (USD)	200.00	5,180,000	200.00	5,050,000
Cộng	**200.00**	**5,180,000**	**200.00**	**5,050,000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	317,200,853,038	342,459,873,057
Cộng	**317,200,853,038**	**342,459,873,057**

2. Giá vốn hàng bán	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	305,254,617,100	314,701,292,986
Cộng	**305,254,617,100**	**314,701,292,986**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,278,314	61,291,676
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	1,300,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	130,000	249,509
Cộng	**4,408,314**	**1,361,541,185**

4. Chi phí tài chính	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí lãi vay	6,106,813,179	11,378,039,619
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	318,022,674
Cộng	**6,106,813,179**	**11,696,062,293**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2025**	**Năm 2024**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,266,400	14,107,007
Chi phí bằng tiền khác	-	2,783,600
Cộng	**9,266,400**	**16,890,607**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,011,034,727	1,987,851,467
Chi phí dụng cụ văn phòng	36,083,321	26,550,003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494,226,902	520,138,240
Thuế, phí, lệ phí	186,660,411	174,857,370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	795,423,404	490,541,011
Chi phí bằng tiền khác	194,784,218	293,248,976
Cộng	**3,718,212,983**	**3,493,187,067**

6. Thu nhập khác	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Các khoản khác	11,316,831	72,222
Cộng	**11,316,831**	**72,222**

7. Chi phí khác	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	47,030,836
Các khoản khác	42,732	12,938,944
Cộng	**42,732**	**59,969,780**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143,541,112,383	121,341,868,379
Chi phí nhân công	9,830,186,500	9,103,708,438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15,629,309,619	15,787,545,709
Thuế phí, lệ phí	186,660,411	174,857,370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,096,290,787	11,551,677,420
Chi phí khác bằng tiền	658,603,499	344,987,126
Cộng	**183,942,163,199**	**158,304,644,442**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2025**	**Năm 2024**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2,127,625,789**	**13,854,083,731**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(130,000)**	**46,781,327**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	47,030,836
+ Chi phí không được trừ	-	*47,030,836*
Các khoản điều chỉnh giảm	130,000	249,509
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	*130,000*	*249,509*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**2,127,495,789**	**13,900,865,058**
4. Lỗ các năm trước chuyển sang (**)	**(2,127,495,789)**	**(13,900,865,058)**
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
7. Thuế TNDN được điều chỉnh các năm trước	-	**259,301,399**
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (*)	-	**259,301,399**

(*) Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều các khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

(**) Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

(đồng VN)

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
Năm 2023	Chưa quyết toán	36,532,825,397	-	36,532,825,397
Năm 2024	Chưa quyết toán	-	13,900,865,058	22,631,960,339
Năm 2025	Chưa quyết toán	-	2,127,495,789	20,504,464,550

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

10. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2,127,625,789**	**13,594,782,332**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2,127,625,789**	**13,594,782,332**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27,605,908	27,605,908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**77**	**492**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**77**	**492**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2025	Năm 2024
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	106,786,228,584	105,422,981,162
Cộng	**106,786,228,584**	**105,422,981,162**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2025	Năm 2024
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	134,986,063,775	149,969,602,700
Cộng	**134,986,063,775**	**149,969,602,700**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác xảy ra yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Văn Quảng	Cổ đông lớn
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên HĐQT/ TGĐ
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Dơn	Thành viên HĐQT
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/12/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 15/12/2025)
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Bùi Đình Tiện	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Lưỡng	Bên liên quan của Thành viên HĐQT/ TGĐ (Ông Vũ Tuấn Phương)

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị		**Năm 2025**	**Năm 2024**
Bà Lê Thị Vân Anh	Lương và thưởng	142,000,000	48,000,000
Ông Mai Anh Tuấn	Lương và thưởng	-	96,615,385
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Lương và thưởng	95,557,700	48,172,900
Ông Nguyễn Văn Dơn	Lương và thưởng	114,276,100	38,950,000
Cộng		**351,833,800**	**231,738,285**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc		**Năm 2025**	**Năm 2024**
Ông Vũ Tuấn Phương	Lương và thưởng	462,000,000	449,884,615
Ông Vũ Hoàng Nam	Lương và thưởng	206,000,000	199,153,847
Cộng		**668,000,000**	**649,038,462**

Thu nhập của Ban Kiểm soát		**Năm 2025**	**Năm 2024**
Bà Đoàn Thị Vui	Lương và thưởng	24,519,200	94,527,700
Ông Bùi Đình Tiện	Lương và thưởng	97,999,800	94,844,100
Cộng		**122,519,000**	**189,371,800**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	317,200,853,038	305,254,617,100	11,946,235,938
Cộng	**317,200,853,038**	**305,254,617,100**	**11,946,235,938**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	342,459,873,057	314,701,292,986	27,758,580,071
Cộng	**342,459,873,057**	**314,701,292,986**	**27,758,580,071**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xuất khẩu	-	-	-
Hoạt động nội địa	317,200,853,038	305,254,617,100	11,946,235,938
Cộng	**317,200,853,038**	**305,254,617,100**	**11,946,235,938**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xuất khẩu	479,093,033	438,652,866	40,440,167
Hoạt động nội địa	341,980,780,024	314,262,640,120	27,718,139,904
Cộng	**342,459,873,057**	**314,701,292,986**	**27,758,580,071**

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

M.S.D.N: 0600986828 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
H. ĐÔNG HƯNG - T. THÁI BÌNH

Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	Tình trạng	31/12/2025				01/01/2025			
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần M.A.P Global	Sản xuất, thương mại	Đang hoạt động	19.00%	19.00%	38,000,000,000	-	19.00%	19.00%	38,000,000,000	-
Cộng					**38,000,000,000**	-			**38,000,000,000**	-

(i) Công ty Cổ phần M.A.P Global được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106618678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/8/2014 với vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần M.A.P Global là 19,00%.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52,495,892,826	234,803,200,239	2,413,797,347	147,267,274	**289,860,157,686**
Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	*483,042,661*	-	-	**483,042,661**
Số dư cuối năm	52,495,892,826	235,286,242,900	2,413,797,347	147,267,274	**290,343,200,347**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15,304,992,894	91,907,457,231	1,656,399,299	145,742,504	**109,014,591,928**
Khấu hao trong năm	*1,350,412,200*	*14,115,774,600*	*161,598,049*	*1,524,770*	**15,629,309,619**
Phân loại lại	-	*(249,391,599)*	*249,391,599*	-	-
Số dư cuối năm	16,655,405,094	105,773,840,232	2,067,388,947	147,267,274	**124,643,901,547**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	37,190,899,932	142,895,743,008	757,398,048	1,524,770	**180,845,565,758**
Số dư cuối năm	35,840,487,732	129,512,402,668	346,408,400	-	**165,699,298,800**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.766.220.366 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.756.463.919 VND.